

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

1

Zhè jiān gōngyù dehuà shì wǒ qùnián de shíhòu zū dào de.

这间公寓的话是我去年的时候租到的。

Căn chung cư này mình thuê năm ngoái.

2

Ránhòu wǒ dāngshí wǒ jìde wǒ zhǎo le chàbùduō yī xiàwǔ ba

然后我当时我记得我找了差不多一下午吧

Mình nhớ là lúc đấy mình đã phải tìm gần một buổi chiều.

3

Ránhòu wǒ yīzhí cóng nàbian zǒu dào zhèbiān

然后我一直从那边走到这边

Xong là đi từ bên đó qua bên này.

4

Ránhòu wǒ dìyī cì shànglái de shíhòu...

然后我第一次上来的时候...

Lần đầu tiên mà mình lên đây...

5

zhège shì xīn gōngyù

这个是新公寓

Chỗ này là cái chung cư mới,

6

ránhòu zǒu jìnlái yī kàn, wa!

然后走进来一看，哇！

Lúc vào xem thấy kiểu...chà!

7

Nǐ kàn zhège yángtái

你看这个阳台

Nhìn cái ban công này xem

8

Zhège yángtái fēicháng dà!

这个阳台非常大！

Ban công rộng thật đấy!

9

ránhòu hěn gānjìng

然后很干净

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

còn sạch nữa!

10

Háiyǒu cèsuǒ

还有厕所

Có cả nhà vệ sinh (cũng rất sạch luôn).

11

Suǒyǐ wǒ dāngshí jiù juéding

所以我当时就决定

Nên là lúc đó mình quyết định luôn

12

wǒ yào bǎ tā zū xialai.

我要把它租下来。

sẽ thuê căn này.

13

Zhè shì wǒ de chúfáng, bǐjiào jiǎndān

这是我的厨房，比较简单

Căn bếp của mình khá là đơn giản.

14

jiù yī gè wéibōlú

就一个微波炉

Có một cái lò vi sóng (thật ra là một cái bếp điện).

15

shì wǒ péngyǒu sòng de

是我朋友送的

là bạn mình tặng.

16

Ránhòu yīxiē yóu, tiáoliào, yīxiē jīběn de tiáoliào

然后一些油，调料，一些基本的调料

Một ít dầu ăn, gia vị, mấy loại gia vị cơ bản ấy mà.

17

Háiyǒu zhège, zhège shì Měiguó de chǎnpǐn, Ānlì

还有这个，这个是美国的产品，安利

Cái này nữa, là một sản phẩm của Mỹ, tên là Amway.

18

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

Xǐjiétīng, shuā wǎn de

洗洁精，刷碗的

Nước rửa chén bát.

19

Zhèbiān dehuà, yīnwèi tàiyáng tài dà

这边的话，因为太阳太大

Ở bên đây, vì nắng khá to,

20

suǒyǐ wǒ bǎ wǒ de pò chuángdān

所以我把我的破床单

nên mình đã lấy cái ga giường rách

21

geǐ guà dào shàngmian dǎng yīxià yángguāng.

给挂到上面挡一下阳光。

treo lên để che nắng.

22

Kěyǐ cóng zhèlǐ kàn, wǒ zhèbiān shì zài bā lóu

可以从这里看，我这边是在八楼

Từ đây nhìn có thể thấy...mình ở tầng 8

23

suǒyǐ shìxiàn bùshì tèbié hǎo,

所以视线不是特别好，

nên quang cảnh cũng không đẹp lắm.

24

dànshì hái bǐjiào... hái bùcuò, fēng bǐjiào dà.

但是还比较... 还不错，风比较大。

nhưng cũng không quá tệ. Gió khá to.

25

Ránhòu wǒmen qù kàn yīxià wǒ de...

然后我们去看一下我的...

Giờ qua xem...

26

wǒ de fángjiān ba

我的房间吧

phòng mình nhé.

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

27

Jìnlái kàn yíxià wǒ de fángjiān.

进来看一下我的房间。

Vào xem phòng mình một chút.

28

jīběnshàng wǒ de fángjiān jiù zhème xiǎo,

基本上我的房间就这么小，

Phòng mình về cơ bản thì nhỏ như này thôi.

29

wǒ yīgèrén zhù háishi tǐng kěyǐ de.

我一个人住还是挺可以的。

Một người ở rất ổn.

30

Ránhòu zhèlǐ shì wǒ tiē de yíxiē wǒ xuéxí de yíxiē dāncí.

然后这里是我贴的一些我学习的一些单词。

Ở đây mình có dán mấy tờ ghi chú những từ mới mình đang học.

31

Ránhòu zhège shì wǒ gēn wǒ de zuì hǎo de péngyou

然后这个是我跟我的最好的朋友

Đây là ảnh mình với bạn thân nhất của mình

32

qù páshān de shíhòu zhào de, duì

去爬山的时候照的，对

chụp lúc đi leo núi.

33

Ránhòu zhège huā shì... yǐjīng gān le

然后这个花是... 已经干了

Còn hoa này thì... đã khô rồi!

34

shì wǒ gōngsī de tóngshì sòng de.

是我公司的同事送的。

Là một đồng nghiệp tặng mình.

35

Zhège shì wǒ gēn wǒ de yī gè hǎo péngyou

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

这个是我跟我的一个好朋友

Cái này là lúc mình với bạn thân đi mua đồ

36

zài shāngchǎng de shíhòu biérén sòng de.

在商场的时候别人送的。

có người ở đó cho mình.

37

Ránhòu zhège... zhège xiǎo hēibǎn

然后这个... 这个小黑板

Cái này... một cái bảng nhỏ,

38

zhídé yī tí de shì wǒ zài wǎngshàng mǎi de.

值得一提的是我在网上买的。

cần phải nhắc là mình mua nó trên mạng.

39

Ránhòu zhǐyào tiē zài qiáng shang,

然后只要贴在墙上，

Xong là, chỉ cần gắn lên tường,

40

nǐ jiù kěyǐ xiàng lǎoshī yīyàng de

你就可以像老师一样的

là bạn có thể thành giáo viên rồi,

41

yòng zhège hēi bǐ xiězì, duì

用这个黑笔写字，对

dùng cái bút đen này viết.

42

Zhège shì wǒ gānggāng jiāo wǒ de yī gè Měiguó péngyou,

这个是我刚刚教我的一个美国朋友，

Mình vừa dạy cho một bạn người Mĩ

43

xué de yī gè, jiào jiāngshī

学的一个，叫僵尸

một từ mới – cương thi.

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

44

Yīngwén yīnggāi shì zombie, duì

英文应该是 zombie, 对

Trong tiếng Anh chắc là "zombie".

45

Ránhòu zhège shì wǒ zuì xǐhuan de huā, xiǎo chújú

然后这个是我喜欢的花, 小雏菊

Đây là loại hoa mình thích nhất, cúc họa mi.

46

Ránhòu wǒ zuì xǐhuan de yánsè shì lán sè.

然后我最喜欢的颜色是蓝色。

And my favorite color is blue.

Màu mình thích nhất là xanh lam.

47

Suǒyǐ wǒ mǎi le lán sè hé bái sè yīqǐ.

所以我买了蓝色跟白色一起。

Nên là mình đã mua màu xanh lam với trắng.

48

Zhège shì wǒ gāng bānjiā de shíhòu,

这个是我刚搬家的时候,

Lúc mình mới chuyển đến đây,

49

wǒ péngyou sòng gěi wǒ de

我朋友送给我的

bạn mình tặng cho cái này.

50

Zài Shēnzhèn de Dà Fēn mǎi de.

在深圳的大芬买的。

Mua ở làng Đại Phên, ở Thâm Quyển.

51

Nǐ kàn tā de yī shù huā yě hěn piàoliang!

你看它的一束花也很漂亮!

Bạn xem bó hoa ấy, đẹp lắm luôn!

52

Ránhòu... O, duile! Zhège bīngxiāng

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

然后... 哦， 对了！ 这个冰箱
Xong là...đây rồi! Cái tủ lạnh này...

53

Zhège bīngxiāng, nǐmen cāi xià duōshao qián?
这个冰箱，你们猜下多少钱？
Một cái tủ lạnh, các bạn đoán xem nó bao nhiêu tiền?

54

Cái... Liù bǎi kuài, liù bǎi rénminbì
才... 六百块，六百人民币
Chỉ có 600 tệ thôi

55

dàyuē shì yī bǎi... yī bǎi měijīn bùdào.
大约是一百... 一百美金不到。
Khoảng 100...chắc chưa đến 100 đô.

56

Ránhòu wǒmen qù kàn xià wǒ de wòshì ba!
然后我们去看下我的卧室吧！
Giờ qua xem phòng ngủ của mình nhé!

57

Zhège shì wǒ de jítā
这个是我的吉他
Đây là cây ghi-ta của mình.

58

wǒ xiān fàng zài zhèlǐ ba.
我先放在这里吧。
Đặt nó ở đây đã.

59

Ránhòu nǐmen kàndào nàge le ma?
然后你们看到那个了吗？
Các bạn có thấy cái kia không?

60

Nàge shì wǒ péngyou cóng Jiānádà jì gěi wǒ de Shèngdàn lǐwù
那个是我朋友从加拿大寄给我的圣诞礼物
Đó là một món quà Giáng sinh bạn mình gửi từ Canada sang cho.

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

61

Ránhòu... Zhèbiān shì wǒ de shūzhuāng tái,
然后... 这边是我的梳妆台,
Còn...đây là bàn trang điểm của mình,

62

zhè shì píngcháng huàzhuāng a, ránhòu hùfū yòng de
这是平常化妆啊, 然后护肤用的
dùng khi trang điểm hay là chăm sóc da ấy.

63

Ránhòu zhèbiān shì wǒ de xiǎo shūzhuō.
然后这边是我的小书桌。
Còn nữa ở bên này là cái bàn đọc sách nhỏ của mình.

64

Kěyǐ kàn yīxià.
可以看一下。
Bạn có thể xem.

65

Wǒ bǐjiào xǐhuan mǎi shū
我比较喜欢买书
Mình thích mua sách.

66

suǒyǐ wǒ mǎi le hěn duō shū.
所以我买了很多书。
Cho nên đã mua rất nhiều.

67

Zhōngwén shū, háiyǒu Yīngwén shū
中文书, 还有英文书
Sách tiếng Trung này, sách tiếng Anh nữa.

68

Wǒ yī gè tóngshì sòng gěi wǒ yī běn shèngjīng,
我一个同事送给我一本圣经,
Một người đồng nghiệp cho mình một quyển Kinh thánh

69

wǒ zhǐ dú le yī diǎndiǎn!
我只读了一点点!

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

cơ mà mình mới đọc được một ít!

70

Duì le, háiyǒu zhège

对了，还有这个

Phải rồi! Cái này nữa...

71

Cāicāi zhège shì shénme?

猜猜这个是什么?

Đoán xem đây là gì?

72

Wǒ yǎnjiǎng de shíhòu,

我演讲的时候,

Có lần mình diễn thuyết...

73

zài gōngsī yǎnjiǎng de shíhòu dé le dì sān míng, duì

在公司演讲的时候得了第三名，对

ở công ti, xong là được giải ba.

74

Wǒ zhèngzài xiǎng bànfa bǎ zhège chuānglián guà shàngqu.

我正在想办法把这个窗帘挂上去。

Mình đang nghĩ cách để treo cái rèm này lên.

75

Zhège méiyǒu chuānglián, dànshì wǒ shì tiē le yī céng zhǐ

这个没有窗帘，但是我是贴了一层纸

Cái này không có rèm, nhưng mà mình đã dán tạm giấy lên

76

yīnwèi wǒ pà biérén kàndào wǒ

因为我怕别人看到我

vì sợ người khác sẽ nhìn thấy mình

77

Suǒyǐ wǒ tiē le yī céng zhǐ.

所以我贴了一层纸。

nên là mình đã dán giấy lên.

78

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

Ránhòu guò yī duàn shíjiān wǒ huì bǎ chuānglián guà shàngqu.

然后过一段时间我会把窗帘挂上去。

Sau mình sẽ treo rèm lên.

79

Wǒ hái bǐjiào xǐhuan wǒ de fángjiān,

我还比较喜欢我的房间，

Mình khá là thích căn hộ của mình,

80

yīnwèi dìyī tā hěn xīn, ránhòu hěn gānjìng.

因为第一它很新，然后很干净。

vì trước hết là nó rất mới, còn sạch sẽ nữa.

81

Zuì zhòngyào de shì tā fēicháng piányi!

最重要的是它非常便宜！

Nhưng quan trọng nhất là giá rất rẻ!

82

Nǐmen cāi yī cāi zhège fángjiān yī gè yuè yào duōshao qián?

你们猜一猜这个房间一个月要多少钱？

Các bạn đoán xem tiền thuê một tháng khoảng bao nhiêu?

83

Nǐmen kěndìng cāi bùđào! Duì ba?

你们肯定猜不到！对吧？

Chắc là các bạn đoán không ra đâu hả?

84

Zhège fángjiān yào qībǎi wǔ...

这个房间要七百五...

Căn hộ này chỉ có 750 tệ thôi...

85

Jiāshàng shuǐdiàn fèi, wǒ měi gè yuè fù qībǎi wǔshí rénminbì!

加上水电费，我每个月付七百五十人民币！

Thêm tiền điện nước nữa, một tháng mình phải trả 750 tệ thôi!

86

Nà huànsuàn chéng měijīn dehuà, yīnggāi jiùshì yībǎi...

那换算成美金的话，应该就是一百...

Nếu mà đổi sang đô thì chắc tầm 100 đô thôi...

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

87

Yī bǎi duō yī diǎndiǎn měijīn

一百多一点点美金

Hơn 100 đô một ít.

88

Nǐmen kàn tā zhège... zhège dēng

你们看它这个... 这个灯

Các bạn xem cái đèn này,

89

zhège dēng shì led de

这个灯是 led 的

là đèn LED.

90

Yīnwèi yuánlái wǒ jiùshì zuò led de xiāoshòu.

因为原来我就是做 led 的销售。

Vì trước mình vốn là làm bán đèn LED.

91

Suǒyǐ wǒ de péngyou sòng le wǒ liǎng gēn.

所以我的朋友送了我两根。

Nên là một người bạn đã cho mình hai ống.

92

Nà zhège shì fēicháng hǎo de,

那这个是非常好的，

Cái này rất tốt,

93

suǒyǐ wǒ hái mán xǐhuan de

所以我还蛮喜欢的

nên mình khá là thích.

94

Jīběnshàng wǒ de gōngyù jiùshì zhèyàngzi le.

基本上我的公寓就是这样子了。

Đó, về cơ bản thì căn hộ của mình như vậy.

95

Yǒu yīdiǎndiǎn luàn, shàngmian

Căn hộ của tôi ở Trung Quốc

有一点点乱，上面
Bên trên hơi lộn xộn.

96
Bùguò... bù yào pāi, yǒudiǎn luàn!
不过... 不要拍，有点乱！
Nhưng mà... đừng quay nhé! Nó hơi lộn xộn một chút!

97
Ránhòu wǒ de yīguì
然后我的衣柜
Đây là tủ quần áo.

98
Yīxiē yīfu, qúnzi
一些衣服，裙子
Vài bộ quần áo, với cả váy.

99
Hǎo le
好了
Được rồi!

100
Nà chàbuduō le!
那差不多了！
Tạm thế đã nhỉ!